

# PHƯƠNG ÁN

## Giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Đính kèm theo Tờ trình số 1261/TTr-SXD ngày 23 / 4 /2024 của Sở Xây dựng)

### I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

#### 1. Thực trạng

Công tác bảo vệ môi trường đang là một trong những vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường được Quốc Hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 17/11/2020 đã và đang được triển khai thực hiện trên các lĩnh vực. Trong đó công tác bảo vệ môi trường tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đang được quan tâm triển khai và thực hiện.

Nước thải tại các cảng cá phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau, như: Nước thải sinh hoạt của các cơ sở kinh doanh ngư lưới cụ, tạp hóa, ...; Nước thải từ hoạt động vệ sinh, phân loại sản phẩm khai thác của tàu cá và các cơ sở thu mua hải sản; Nước thải từ hoạt động chế biến thủy sản của các cơ sở chế biến nước mắm, hấp cá...; Nước thải từ hoạt động vệ sinh cầu cảng... Do đó nước thải tại các cảng cá có chứa hàm lượng BOD, NO<sub>3</sub>, P, COD và nhiều chất hữu cơ khác, đây là nguyên nhân chính gây suy giảm chất lượng nước. Mặt khác nước bị ô nhiễm do chất hữu cơ gây ra sẽ làm giảm lượng O<sub>2</sub> hoà tan trong nước gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của các loài thủy sinh vật. Đặc biệt khi nồng độ các chất hữu cơ tăng cao sẽ làm các loài thủy sinh vật chết, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (hôi, thối...).

Cảng cá Đông Hải được đầu tư hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng từ năm 1996, đến năm 2010 Trạm xử lý nước thải được đầu tư và đưa vào hoạt động; Các cảng cá Cà Ná cũ (hoạt động từ năm 2000), Ninh Chữ (hoạt động từ năm 2003) và Cà Ná mở rộng (hoạt động từ năm 2008) đến năm 2017 được sự quan tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Thế giới qua Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững – CRSD, đã đầu tư nâng cấp các cảng. Trong đó có hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải (Sau đây gọi là hệ thống thoát nước). Các công trình đầu tư hoàn thành và giao cho Ban Quản lý khai thác các cảng cá tiếp nhận để vận hành từ tháng 12/2018. Công suất của các Trạm xử lý nước thải tại các cảng cá cụ thể như sau: Trạm Cảng Ninh Chữ có công suất 200 m<sup>3</sup> /ngày.đêm; Trạm Cảng Đông Hải có công suất 100 m<sup>3</sup> /ngày.đêm; Trạm Cảng Cà Ná mở rộng có công suất 300 m<sup>3</sup> /ngày.đêm; Trạm Cảng Cà Ná cũ có công suất 120 m<sup>3</sup> /ngày.đêm;

Hiện nay, hệ thống thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã và đang phát huy tác dụng, xử lý tốt các nguồn nước thải, góp phần bảo đảm vệ sinh môi trường tại cảng cá. Kết quả quan trắc môi trường 6 tháng cuối năm 2022 nước thải tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sau khi xử lý đều đạt quy chuẩn B theo QCVN 11-MT:2015/BTNMT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

## **2. Sự cần thiết xây dựng phương án**

Nhằm nâng cao chất lượng môi trường theo yêu cầu phát triển bền vững, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư trong khu vực. Đồng thời góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản trong sản xuất, tiêu dùng, xuất khẩu và phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Việc xác định chi phí cấu thành đơn giá dịch vụ xử lý nước thải tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt để Ban quản lý Khai thác các cảng cá làm cơ sở thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*Sau đây gọi là giá dịch vụ thoát nước*) tại các cảng cá nhằm tạo nguồn kinh phí để vận hành và duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại các cảng cá đã được ngân sách nhà nước đầu tư là hết sức cần thiết.

## **3. Căn cứ pháp lý**

Luật Giá ngày 20/6/2012;

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Tiểu dự án: Nâng cấp Cảng cá Ninh Chữ thuộc dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Tiểu dự án Nâng cấp Cảng cá Cà Ná thuộc dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình của Tiểu dự án Nâng cấp Cảng cá Cà Ná và Hạng mục công - tường rào, các công trình phụ trợ

của công trình Nâng cấp Cảng cá Cà Ná thuộc dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình của Tiểu dự án Nâng cấp Cảng cá Ninh Chữ thuộc Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Ninh Thuận;

Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Công trình Đường ống thu gom nước thải trên trục đường D3 tại Cảng cá Cà Ná mở rộng;

Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khai thác các cảng cá trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 31/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2022-2026 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Biên bản làm việc về việc liên quan đến công tác kê khai, thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp tại các Cảng cá: Đông Hải, Ninh Chữ, Cà Ná cũ và Cà Ná mở rộng ngày 09/7/2021;

Văn bản số 3145/STC-GCSĐT ngày 16/9/2022 của Sở Tài chính về việc lấy ý kiến Phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại các Cảng cá trên địa bàn tỉnh;

Văn bản số 5035/UBND-KT ngày 19/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải về việc góp ý phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại các Cảng cá trên địa bàn tỉnh;

Văn bản số 5918/CTNTH-TTHT ngày 22/9/2022 của Cục Thuế tỉnh về việc tham gia góp ý phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại các Cảng cá trên địa bàn tỉnh;

Văn bản số 4280/STNMT-MT ngày 23/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với Phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Văn bản số 880/STC-GCSĐT ngày 17/3/2023 của Sở Tài chính về việc có ý kiến đối với Phương án giá dịch vụ thoát nước;

Văn bản số 2528/STC-GCSĐT ngày 06/7/2023 của Sở Tài chính về việc phương án giá dịch vụ thoát nước và phí bảo vệ môi trường tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Văn bản số 2971/STC-GCSĐT ngày 07/8/2023 của Sở Tài chính về việc phương án giá dịch vụ thoát nước và phí bảo vệ môi trường tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (lần 2);

Văn bản số 3337/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 03/10/2023 của Sở Xây dựng về việc giải trình giá hóa chất dinh dưỡng bổ sung vi sinh cho hệ xử lý nước thải tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh;

Văn bản số 3951/STC-GCSĐT ngày 09/10/2023 của Sở Tài chính về việc phương án giá dịch vụ thoát nước và phí bảo vệ môi trường tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Văn bản số 3384/STP-VBTT ngày 14/11/2023 của Sở Tư pháp về việc góp ý dự thảo Quyết định về việc phê duyệt Phương án quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước và phí bảo vệ môi trường, công tác quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh;

Biên bản cuộc họp ngày 05/04/2024 của các Sở, ban, ngành về nội dung cuộc họp xem xét, thống nhất Phương án giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận,

## **II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

### **1. Mục đích, yêu cầu**

Xác định chi phí cấu thành đơn giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, làm cơ sở để Ban quản lý Khai thác các cảng cá triển khai thu tiền dịch vụ thoát nước nhằm bù đắp chi phí quản lý vận hành và duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

### **2. Quy trình vận hành của hệ thống**

Quy trình vận hành hệ thống thoát nước tại các cảng cá thực hiện theo hướng dẫn của nhà cung cấp (Công ty TNHH Thiết kế kỹ thuật và Thương mại Tín Thành). Quy trình vận hành cụ thể như sau:

- Lượng nước thải được thu gom về hồ thu thông qua mương thu nước thải trên mặt bằng cảng và đường ống thu nước thải từ các cơ sở chế biến thủy sản. Tại đây nước thải được bơm về bể lắng 1 thông qua thiết bị phản ứng.

- Sau khi lắng tụ nước thải tiếp tục chảy qua bể điều hoà. Tại bể điều hoà nước thải sẽ được điều hoà lưu lượng và sục khí liên tục trước khi bơm chìm đáy nước sang bể sinh học kỵ khí (UASB). Nước thải từ 02 bể UASB tự chảy sang bể sinh học hiếu khí (Aroten).

- Hoàn thành công đoạn hiếu khí nước thải sẽ tiếp tục chảy sang bể lắng 2, tại đây bùn lắng đọng được bơm một phần bổ sung về bể sinh học hiếu khí (Aroten), một phần bơm về bể chứa bùn và tự chảy về sân phơi bùn. Nước thải trước khi thải ra được tiếp nhận khử trùng tại bể khử trùng.

- Sau khi khử trùng nước thải đã đạt theo QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản trước khi thải ra môi trường qua hệ thống ống dẫn từ bể khử trùng. Còn bùn già, chết từ bể chứa bùn sẽ xả ra tại sân phơi bùn trước khi mang đi xử lý.

### **3. Nội dung phương án**

#### **3.1 Nguyên tắc xác định giá dịch vụ thoát nước**

Giá dịch vụ thoát nước được xác định trên tổng giá trị đầu tư và tất cả các khoản chi phí có liên quan trực tiếp theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá dịch vụ thoát nước. Trong đó:

- Việc xác định giá dịch vụ thoát nước phải phù hợp với quy trình kỹ thuật, công nghệ xử lý;

- Giá dịch vụ thoát nước được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ của quá trình đầu tư và khai thác, vận hành của hệ thống thoát nước; Phù hợp với điều kiện thực tế tổ chức dịch vụ, điều kiện hạ tầng kỹ thuật tại địa phương;

- Giá dịch vụ thoát nước (bao gồm cả dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước và xử lý nước thải) được xác định thống nhất trên đơn vị là m<sup>3</sup> nước thải, phù hợp với đặc điểm đầu nối của hệ thống thoát nước.

### 3.2 Thuyết minh tính toán

#### a) Về khấu hao tài sản cố định

Các Quyết định phê duyệt dự án đầu tư đã xác định hệ thống thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là công trình cấp III. Do đó, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 thì thời gian khấu hao tài sản của hệ thống thoát nước tại các cảng cá là 25 năm.

Giá trị tài sản cố định của các hệ thống thoát nước được xác định theo giá trị quyết toán dự án hoàn thành được UBND tỉnh phê duyệt. Trong đó tổng giá trị tài sản cố định của hệ thống thoát nước gồm giá trị xây lắp (nhà, công trình xây dựng) và máy móc thiết bị. Hệ thống thoát nước tại các cảng cá được đầu tư hoàn thành và đưa vào hoạt động từ nhiều năm nay, nên Ban quản lý Khai thác các cảng cá xác định giá trị còn lại của tài sản cụ thể như sau:

- Tài sản cố định là nhà, công trình xây dựng:

$$\text{Giá trị còn lại} = \frac{\text{Nguyên giá}}{25 \text{ năm}} \times (25 \text{ năm} - \text{số năm đã hoạt động})$$

- Tài sản cố định là máy móc, thiết bị :

$$\text{Giá trị còn lại} = \frac{\text{Nguyên giá}}{08 \text{ năm}} \times (08 \text{ năm} - \text{số năm đã hoạt động})$$

Nội dung	ĐVT	Đông Hải	Ninh Chữ	Cà Ná cũ	Cà Ná MR
<b>1. Nguyên giá tài sản cố định</b>	đồng	<b>988.098.930</b>	<b>5.529.100.549</b>	<b>5.208.216.699</b>	<b>11.349.857.645</b>
Giá trị xây lắp	"	692.142.762	3.277.295.067	2.647.727.984	8.232.075.884
Giá trị máy móc, thiết bị	"	295.956.168	2.251.805.482	2.560.488.715	3.117.781.761
Thời điểm đưa vào hoạt động	năm	2010	2019	2019	2019
<b>2. Giá trị còn lại</b>	đồng	<b>332.228.526</b>	<b>3.878.830.597</b>	<b>3.504.335.864</b>	<b>8.473.834.623</b>
Giá trị xây lắp	"	332.228.526	2.752.927.856	2.224.091.507	6.914.943.743
Giá trị máy móc, thiết bị	"	0	1.125.902.741	1.280.244.358	1.558.890.881

#### b) Hệ số K :

K là hệ số điều chỉnh phụ thuộc hàm lượng chất gây ô nhiễm, được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải và dựa trên chỉ số COD

(mg/l) trung bình trong nước thải đo tại nguồn ra hệ thống thoát nước của từng cơ sở. Hệ số K được xác định trên cơ sở căn cứ hàm lượng COD (mg/l) theo kết quả phân tích của phòng thí nghiệm hợp chuẩn.

Do nước thải tại các cảng cá được thu gom từ nhiều cơ sở với nhiều ngành nghề hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau, như: từ sinh hoạt, hoạt động vệ sinh, phân loại sản phẩm khai thác, hoạt động chế biến thủy sản, vệ sinh cầu cảng... nên rất khó xác định chỉ số COD trung bình trong nước thải đo tại nguồn ra của từng cơ sở. Do đó, Ban quản lý Khai thác các cảng cá xác định chỉ số COD trung bình trong nước thải đo tại đầu vào Trạm xử lý nước thải của từng cảng.

Căn cứ khoản 3 điều 3 Thông tư số 13/2018/TT-BXD và kết quả phân tích của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận, kết quả cụ thể như sau:

- Cảng cá Đông Hải: Chỉ số COD là 173,4 mg/L. Như vậy, hệ số K là 1,5;
- Cảng cá Cà Ná cũ: Chỉ số COD là 26 mg/L. Như vậy, hệ số K là 1,5;
- Cảng cá Ninh Chữ: Chỉ số COD là 75,1 mg/L. Như vậy hệ số K là 1,5;
- Cảng cá Cà Ná mới: Chỉ số COD là 169 mg/L. Như vậy hệ số K là 1,5;

### ***c) Về vật tư, nhân công, chi phí khác***

Khối lượng vật tư, nhân công, chi phí khác xác định theo Hướng dẫn vận hành của Công ty TNHH thiết kế kỹ thuật và thương mại Tín Thành.

Giá cả vật tư, nhân công, các chi phí khác theo quy định hoặc thực tế.

### **3.3 Giá dịch vụ thoát nước**

- Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng, giá dịch vụ thoát nước tại cảng cá được xác định theo công thức sau:

$$G_{DVTN} = \{Z_{TB} + (Z_{TB} \times P)\} \times K$$

Trong đó:  $G_{DVTN}$ : là giá dịch vụ thoát nước;

P: là tỷ lệ lợi nhuận định mức và không vượt quá 5% trên giá thành của dịch vụ thoát nước;

$Z_{TB}$ : là giá thành của dịch vụ thoát nước trên  $1m^3$  nước thải bình quân;

$$Z_{TB} = \frac{C_T}{SL_T}$$

$SL_T$ : là tổng khối lượng nước thải được thu gom xử lý của hệ thống

$C_T$ : là tổng chi phí dịch vụ thoát nước

Chi phí vật tư trực tiếp:  $C_{VT}$

Chi phí nhân công trực tiếp:  $C_{NC}$

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp:  $C_M$

Chi phí sản xuất chung:  $C_{SXC}$

Chi phí quản lý doanh nghiệp:  $C_q$

$$C_T = C_{VT} + C_{NC} + C_M + C_{SXC} + C_q$$

K: hệ số điều chỉnh phụ thuộc hàm lượng chất gây ô nhiễm.

- Sau khi tính đúng, tính đủ các chi phí sản xuất, giá dịch vụ thoát nước (đã bao gồm thuế VAT) tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

Số TT	Hệ thống thoát nước tại cảng	Công suất vận hành	Giá dịch vụ thoát nước (đồng/m <sup>3</sup> )	
			Không lợi nhuận	Lợi nhuận 5%
1	Ninh Chữ	200m <sup>3</sup> / ngày	25.229	26.490
2	Đông Hải	100m <sup>3</sup> / ngày	18.783	19.722
3	Cà Ná mở rộng	300m <sup>3</sup> / ngày	22.080	23.184
4	Cà Ná cũ	120m <sup>3</sup> / ngày	33.135	34.792
	<b>Bình quân</b>		<b>24.339</b>	<b>25.556</b>

(Đính kèm các phụ lục tính toán)

### 3.4 Số tiền thu được dùng để chi cho các khoản như:

- Chi trả phí bảo vệ môi trường, quan trắc môi trường, chi phí kiểm định.
- Chi trả tiền điện năng tiêu thụ, tiền nước cấp để xử lý, hoá chất xử lý.
- Chi thanh toán tiền công lao động làm việc trong trạm xử lý.
- Chi chí vận chuyển bùn thải ra qua quá trình xử lý hoá chất.
- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng công trình và các chi phí khác phát sinh...

## III. Ý KIẾN ĐỀ XUẤT

### 1. Về mức giá dịch vụ thoát nước

Hệ thống thoát nước của các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có cùng công nghệ xử lý. Tuy nhiên, do thời điểm đầu tư và công suất xử lý có khác nhau nên đơn giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực cung ứng nhiên liệu, nhu yếu phẩm và tiêu thụ sản phẩm cho hoạt động khai thác thủy sản, góp phần đồng hành cùng ngư dân tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của tổ quốc. Sở Xây dựng đề xuất tạm thời không tính lợi nhuận định mức trong cấu thành đơn giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Từ các lý do trên và trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại văn bản số 3951/STC-GCSĐT ngày 09/10/2023 của Sở Tài chính, đồng thời để thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện, Sở Xây dựng đề xuất thống nhất áp dụng 1 mức giá dịch vụ thoát nước (đã bao gồm thuế VAT) tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bằng mức giá bình quân, không tính lợi nhuận và làm tròn là **24.000 đồng/m<sup>3</sup>** nước thải (Bằng chữ: Hai mươi bốn ngàn đồng trên một mét khối)

### 2. Về đối tượng áp dụng mức giá dịch vụ thoát nước

#### 2.1 Đối với nước thải từ hoạt động chế biến thủy sản:

Được thu gom từ các cơ sở chế biến thủy sản thuê cơ sở hạ tầng trong khu vực cảng, qua hệ thống đường ống và từng cơ sở có trang bị đồng hồ đo lưu lượng

nước thải. Đây là nước thải có chứa nhiều hàm lượng BOD, NO<sub>3</sub>, P, COD và chất hữu cơ.

Vì vậy, Sở Xây dựng đề xuất giá dịch vụ thoát nước được tính là 24.000 đồng/m<sup>3</sup> nước thải.

Phương thức xác định khối lượng nước thải: Được xác định bằng đồng hồ đo lưu lượng điện tử (do cơ sở tự đầu tư; đồng hồ đạt chuẩn và được cơ quan chức năng kiểm định định kỳ theo quy định); Các cơ sở chế biến thủy sản có trách nhiệm: ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Ban quản lý Khai thác các cảng cá; đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của cảng theo hướng dẫn của Ban quản lý Khai thác các cảng cá.

Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Hình thức: Theo hợp đồng

## **2.2 Đối với nước thải từ hoạt động vệ sinh, phân loại sản phẩm:**

Được thu gom từ các hoạt động vệ sinh, phân loại sản phẩm khai thác của các tổ chức, cá nhân trên cầu cảng bằng mương hở nên lượng nước thải của từng cơ sở không thể xác định bằng đồng hồ đo lưu lượng. Mặt khác đây là nước thải có chứa hàm lượng BOD, NO<sub>3</sub>, P, COD và nhiều chất hữu cơ.

Qua thực tế quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát, thống kê sản lượng thủy sản từ khai thác bốc dỡ qua cảng, Ban quản lý Khai thác các cảng cá nhận thấy các tổ chức, cá nhân thường sử dụng khoảng 250 lít nước biển để thực hiện các công đoạn ngâm, rửa, vệ sinh và phân loại đối với 01 (một) tấn sản phẩm thủy sản khi bốc dỡ qua cảng.

Vì vậy, Sở Xây dựng đề xuất giá dịch vụ thoát nước được tính bằng 25% của giá dịch vụ thoát nước đối với 1m<sup>3</sup> nước thải trên 1 tấn sản phẩm thủy sản qua cảng, làm tròn là 6.000 đồng/1 tấn thủy sản qua cảng.

Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Hình thức: Thu trực tiếp tại cổng cảng đối với phương tiện vận chuyển hàng thủy sản qua cảng (ra hoặc vào). Trừ các trường hợp hàng thủy sản là nguyên liệu đầu vào của các cơ sở chế biến thủy sản trong khu vực cảng, đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Ban quản lý Khai thác các cảng cá.

## **2.3 Đối với nước thải từ các cơ sở kinh doanh ngư lưới cụ, tạp hóa ....:**

Giá dịch vụ thoát nước đối với nước thải từ các cơ sở kinh doanh ngư lưới cụ, tạp hóa... được tính toán dựa trên chi phí: bảo trì, bảo dưỡng và phân tích mẫu nước định kỳ.

Vì vậy, Sở Xây dựng đề xuất giá dịch vụ thoát nước đối với nước thải từ các cơ sở kinh doanh ngư lưới cụ, tạp hóa... là 1.930 đồng/m<sup>3</sup> nước thải.

Phương thức xác định khối lượng nước thải:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã lắp đồng hồ đo lượng nước thải: sẽ xác định khối lượng theo chỉ số đồng hồ.

- Đối với cơ sở kinh doanh chưa lắp đồng hồ đo lượng nước thải: sẽ tính bằng 80% lượng nước cấp theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước (quy định



tại điểm c khoản 2 điều 7 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường với nước thải)

Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Hình thức: Hàng tháng.

### **3. Các đề xuất khác có liên quan**

#### **3.1 Thời điểm thu giá dịch vụ thoát nước**

Đối với các cơ sở chế biến thủy sản trong khu vực cảng: Tính từ thời điểm đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải chung của cảng.

Các trường hợp khác: Tính từ thời điểm Phương án Giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, được cấp thẩm quyền phê duyệt và có hiệu lực thi hành.

#### **3.2 Lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước**

Định kỳ: Sau đủ 05 năm thực hiện, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định phê duyệt giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh, Ban quản lý Khai thác các cảng cá phối hợp với Sở Xây dựng điều chỉnh lại giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh với mức giá bình quân có tính lợi nhuận 5%.

Đột xuất: Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh trượt giá (lương cơ bản; điện; nước; vật tư, hóa chất...) tăng trên 15%. Ban Quản lý Khai thác các cảng cá sẽ kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Phương án Giá dịch vụ thoát nước và phí bảo vệ môi trường tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

*(Đính kèm văn bản pháp lý liên quan và các Bảng Phụ lục tính toán giá dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh)*

**BQL Khai thác các cảng cá**  
**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Hồng Phong**

**Sở Xây dựng**  
**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Vinh**



## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC CÁC CẢNG CÁ

(Đính kèm Phương án số 1260/PA-SXD ngày 23/4/2024)

### A. GIÁ THÀNH

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền			
			Ninh chữ	Đông Hải	Cà Ná mở rộng	Cà Ná cũ
1	Tổng chi phí $C_T$	đồng	3.058.039	1.138.382	4.014.551	2.409.853
2	Tổng công suất/ngày $SL_T$	m <sup>3</sup>	200	100	300	120
3	Giá thành $Z_{TB} = C_T / SL_T$	đồng/m <sup>3</sup>	15.290	11.384	13.382	20.082

### B. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

#### I. Không tính lợi nhuận

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền			
			Ninh chữ	Đông Hải	Cà Ná mở rộng	Cà Ná cũ
1	Giá thành $Z_{TB}$	đồng/m <sup>3</sup>	15.290	11.384	13.382	20.082
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức $P$	%	0	0	0	0
3	Giá dịch vụ $G_{DVTN} = \{ Z_{TB} + (Z_{TB} \times P) \}$	đồng/m <sup>3</sup>	15.290	11.384	13.382	20.082
4	Hệ số $K$		1,5	1,5	1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = $G_{DVTN} \times K$	đồng/m <sup>3</sup>	22.935	17.076	20.073	30.123
6	Thuế VAT (10%):	đồng	2.294	1.708	2.007	3.012
7	Giá thu sau thuế	đồng/m <sup>3</sup>	25.229	18.783	22.080	33.135
	<b>Giá bình quân (theo công suất)</b>	đồng/m <sup>3</sup>	<b>24.339</b>			

#### II. Tính lợi nhuận định mức 5%

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền			
			Ninh chữ	Đông Hải	Cà Ná mở rộng	Cà Ná cũ
1	Giá thành $Z_{TB}$	đồng/m <sup>3</sup>	15.290	11.384	13.382	20.082
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức $P$	%	5	5	5	5
3	Giá dịch vụ $G_{DVTN} = \{ Z_{TB} + (Z_{TB} \times P) \}$	đồng/m <sup>3</sup>	16.055	11.953	14.051	21.086
4	Hệ số $K$		1,5	1,5	1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = $G_{DVTN} \times K$	đồng/m <sup>3</sup>	24.082	17.930	21.076	31.629
6	Thuế VAT (10%):	đồng	2.408	1.793	2.108	3.163
7	Giá thu sau thuế	đồng/m <sup>3</sup>	26.490	19.722	23.184	34.792
	<b>Giá bình quân (theo công suất)</b>	đồng/m <sup>3</sup>	<b>25.556</b>			

# BẢNG TÍNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC - CẢNG ĐÔNG HẢI

Công suất 100m<sup>3</sup>/ngày đêm

Đính kèm Phương án số 1260/PA-SXD ngày 25/4/2024)



## A. NỘI DUNG CHI PHÍ

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Thành tiền
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C <sub>VT</sub>	236.156
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C <sub>NC</sub>	435.667
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C <sub>M</sub>	279.325
4	Chi phí sản xuất chung	C <sub>SXC</sub>	133.026
	<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>C<sub>P</sub> = C<sub>VT</sub> + C<sub>NC</sub> + C<sub>M</sub> + C<sub>SXC</sub></b>	<b>1.084.173</b>
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp (5% C <sub>p</sub> )	C <sub>q</sub>	54.209
	<b>Tổng chi phí</b>	<b>C<sub>T</sub> = C<sub>P</sub> + C<sub>q</sub></b>	<b>1.138.382</b>

### I Chi phí vật tư trực tiếp (C<sub>VT</sub>): Chi phí hóa chất (Theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Nước cấp	m <sup>3</sup> /ngày	0,34	10.900	3.706
2	Polymer	kg/ngày	0,1	58.500	5.850
3	Phèn nhôm PAC	kg/ngày	5,0	20.100	100.500
4	NaOH 99%	kg/ngày	0,5	25.000	12.500
5	Chlorine	kg/ngày	2,0	56.800	113.600
	<b>TỔNG CỘNG: (đồng/ngày)</b>				<b>236.156</b>

### II Chi phí nhân công trực tiếp (C<sub>NC</sub>)

TT	Nội dung	Số người	Tháng (đồng)	Ngày (đồng)
	<b>Lương và các khoản phụ cấp theo lương</b> (5 triệu đồng/tháng + các khoản theo lương 23,5% + PC độc hại 0,2 mức lương cơ sở hiện hành 1,800,000đ)	<b>2</b>	<b>13.070.000</b>	<b>435.667</b>

### III Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (C<sub>M</sub>): Chi phí điện năng (theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Công suất máy (kw)	Thời gian hoạt động (h/ngày)	Số lượng máy hoạt động	Công suất tiêu thụ (kw)
1	Bơm chìm bể thu gom	0,75	8	2	12,00
2	Bơm chìm bể điều hòa	0,75	8	2	12,00
3	Máy thổi khí	4	12	2	96,00
4	Bơm nước thải bể lắng bùn sinh học	0,75	8	2	12,00
5	Bơm trục ngang bể lắng bùn (bể AUSB)	1,1	1	1	1,10
6	Bơm định lượng châm hóa chất	0,045	16	4	2,88
	<b>Tổng cộng (KW/ngày)</b>				<b>136</b>
	<b>Đơn giá (theo HD của chi nhánh điện) (đồng/KW)</b>				<b>2.054</b>
	<b>Chi phí tiền điện (đồng/ngày)</b>				<b>279.325</b>

#### IV Chi phí sản xuất chung (C<sub>sxc</sub>)

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)		
		Năm	Tháng	Ngày
<b>1</b>	<b>Chi phí khấu hao tài sản</b>	<b>13.289.141</b>	<b>1.107.428</b>	<b>36.914</b>
	Công trình xây lắp (332.228.526đ x 4%)	13.289.141	1.107.428	36.914
	Máy móc thiết bị (0đ x 12,5%)	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi phí bảo trì, bảo dưỡng (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>15.800.111</b>	<b>1.316.676</b>	<b>43.889</b>
	Chi phí vệ sinh các bể xử lý (1% giá trị xây lắp)	6.921.426	576.786	19.226
	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng thiết bị (3% giá trị thiết bị)	8.878.685	739.890	24.663
<b>3</b>	<b>Chi phí xử lý bùn (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>6.000.000</b>	<b>500.000</b>	<b>16.667</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí phân tích mẫu nước định kỳ</b>	<b>12.800.000</b>	<b>1.066.667</b>	<b>35.556</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>47.889.252</b>	<b>3.990.771</b>	<b>133.026</b>

#### B. GIÁ THÀNH

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền
1	Tổng chi phí $C_T$	đồng	1.138.382
2	Tổng công suất/ngày $SL_T$	m <sup>3</sup>	100
3	Giá thành $Z_{TB} = C_T / SL_T$	đồng/m <sup>3</sup>	11.384

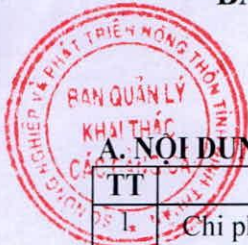
#### C. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền	
			Không tính lợi nhuận	Lợi nhuận 5%
1	Giá thành $Z_{TB}$	đồng/m <sup>3</sup>	11.384	11.384
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức $P$	%	0%	5%
3	Giá dịch vụ $G_{DVTN} = \{ Z_{TB} + (Z_{TB} \times P) \}$	đồng/m <sup>3</sup>	11.384	11.953
4	Hệ số $K$		1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = $G_{DVTN} \times K$	đồng/m <sup>3</sup>	17.076	17.930
6	Thuế VAT (10%):	đồng	1.708	1.793
7	Giá thu sau thuế	đồng/m <sup>3</sup>	18.783	19.722

# BẢNG TÍNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC - CẢNG CÀ NÁ MỞ RỘNG

Công suất 300m<sup>3</sup>/ngày đêm

(Đính kèm Phương án số 4260/PA-SXD ngày 25 / 4 / 2024)



## A. NỘI DUNG CHI PHÍ

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Thành tiền
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C <sub>VT</sub>	492.256
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C <sub>NC</sub>	435.667
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C <sub>M</sub>	1.047.408
3	Chi phí sản xuất chung	C <sub>SXC</sub>	1.848.052
	<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>C<sub>P</sub> = C<sub>VT</sub> + C<sub>NC</sub> + C<sub>M</sub> + C<sub>SXC</sub></b>	<b>3.823.382</b>
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	C <sub>q</sub>	191.169
	<b>Tổng chi phí</b>	<b>C<sub>T</sub> = C<sub>P</sub> + C<sub>q</sub></b>	<b>4.014.551</b>

### I Chi phí vật tư trực tiếp (C<sub>VT</sub>): Chi phí hóa chất (Theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Nước cấp	m <sup>3</sup> /ngày	2	10.900	21.800
2	Dinh dưỡng bổ sung cho vi sinh clean water A, clean water NH <sub>4</sub> , clean water U	kg/ngày	0,1	1.555.556	155.556
3	Vi sinh khử mùi clean air P1000	kg/ngày	0,1	309.000	30.900
4	Chlorine	kg/ngày	5	56.800	284.000
	<b>TỔNG CỘNG: (đồng/ngày)</b>				<b>492.256</b>

### II Chi phí nhân công trực tiếp (C<sub>NC</sub>)

TT	Nội dung	Số người	Tháng (đồng)	Ngày (đồng)
	<b>Lương và các khoản phụ cấp theo lương</b> (5 triệu đồng/tháng + các khoản theo lương 23,5% + PC độc hại 0,2 mức lương cơ sở hiện hành 1,800,000đ)	<b>2</b>	<b>13.070.000</b>	<b>435.667</b>

### III Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (C<sub>M</sub>): Chi phí điện năng (theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Công suất máy (kw)	Thời gian hoạt động (h/ngày)	Số lượng máy hoạt động	Công suất tiêu thụ (kw)
1	Bơm chìm bể thu gom	1,1	24	1	26,40
2	Bơm bể điều hòa B02 và bể trung gian B06	3	24	2	144,00
3	Bơm bể UASB B03 và B07	1,1	4	2	8,80
4	Máy thổi khí bể hiếu khí B04 và B08	5,5	24	2	264,00
5	Bơm nước thải bể lắng bùn B05 và B09	1,1	12	2	26,40
6	Bơm định lượng châm hóa chất	0,054	24	1	1,30
7	Quạt hút khí hệ thống khử mùi	1,5	18	1	27,00
8	Điện chiếu sáng	0,5	24	1	12,00
	<b>Tổng cộng (KW/ngày)</b>				<b>510</b>
	<b>Đơn giá (theo HD của chi nhánh điện) (đồng/KW)</b>				<b>2.054</b>
	<b>Chi phí tiền điện (đồng/ngày)</b>				<b>1.047.408</b>

#### IV Chi phí sản xuất chung (C<sub>SXC</sub>)

TT	Nội dung	Thành tiền ( đồng)		
		Năm	Tháng	Ngày
<b>1</b>	<b>Chi phí khấu hao tài sản</b>	<b>471.459.110</b>	<b>39.288.259</b>	<b>1.309.609</b>
	Công trình xây lắp (6.914.943.743đ x 4%)	276.597.750	23.049.812	768.327
	Máy móc thiết bị (1.558.890.881đ x 12,5%)	194.861.360	16.238.447	541.282
<b>2</b>	<b>Chi phí bảo trì, bảo dưỡng (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>100.000.000</b>	<b>8.333.333</b>	<b>277.778</b>
	Chi phí vệ sinh các bể xử lý	15.000.000	1.250.000	41.667
	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	85.000.000	7.083.333	236.111
<b>3</b>	<b>Chi phí xử lý bùn (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>81.040.000</b>	<b>6.753.300</b>	<b>225.110</b>
	Chi phí xử lý bùn	28.080.000	2.340.000	78.000
	Chi phí vận chuyển	52.960.000	4.413.300	147.110
<b>4</b>	<b>Chi phí phân tích mẫu nước định kỳ</b>	<b>12.800.000</b>	<b>1.066.667</b>	<b>35.556</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>665.299.110</b>	<b>55.441.559</b>	<b>1.848.052</b>

#### B. GIÁ THÀNH

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền
1	Tổng chi phí C <sub>T</sub>	đồng	4.014.551
2	Tổng công suất/ngày SL <sub>T</sub>	m <sup>3</sup>	300
3	Giá thành Z <sub>TB</sub> = C <sub>T</sub> / SL <sub>T</sub>	đồng/m <sup>3</sup>	13.382

#### C. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền	
			Không tính lợi nhuận	Lợi nhuận 5%
1	Giá thành Z <sub>TB</sub>	đồng/m <sup>3</sup>	13.382	13.382
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức P	%	0%	5%
3	Giá dịch vụ G <sub>DVTN</sub> = { Z <sub>TB</sub> + (Z <sub>TB</sub> x P) }	đồng/m <sup>3</sup>	13.382	14.051
4	Hệ số K		1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = G <sub>DVTN</sub> x K	đồng/m <sup>3</sup>	20.073	21.076
6	Thuế VAT (10%):	đồng	2.007	2.108
7	Giá thu sau thuế	đồng/m <sup>3</sup>	22.080	23.184

# BẢNG TÍNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC - CẢNG NINH CHŨ

Công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm

(Đính kèm Phương án số 4260/PA-SXD ngày 23/4/2024)



## A. NỘI DUNG CHI PHÍ

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Thành tiền
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C <sub>VT</sub>	442.256
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C <sub>NC</sub>	435.667
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C <sub>M</sub>	858.401
3	Chi phí sản xuất chung	C <sub>SXC</sub>	1.176.096
	<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>C<sub>P</sub> = C<sub>VT</sub> + C<sub>NC</sub> + C<sub>M</sub> + C<sub>SXC</sub></b>	<b>2.912.418</b>
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	C <sub>q</sub>	145.621
	<b>Tổng chi phí</b>	<b>C<sub>T</sub> = C<sub>P</sub> + C<sub>q</sub></b>	<b>3.058.039</b>

### I Chi phí vật tư trực tiếp (C<sub>VT</sub>): Chi phí hóa chất (Theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Nước cấp	m <sup>3</sup> /ngày	4	10.900	43.600
2	Dinh dưỡng bổ sung cho vi sinh clean water A, clean water NH4, clean water U	kg/ngày	0,1	1.555.556	155.556
3	PAC	kg/ngày	2,5	20.100	50.250
4	Polymer	kg/ngày	0,5	58.500	29.250
5	NaOH	kg/ngày	2	25.000	50.000
6	Chlorine	kg/ngày	2	56.800	113.600
	<b>TỔNG CỘNG: (đồng/ngày)</b>				<b>442.256</b>

### II Chi phí nhân công trực tiếp (C<sub>NC</sub>)

TT	Nội dung	Số người	Tháng (đồng)	Ngày (đồng)
	<b>Lương và các khoản phụ cấp theo lương</b> (5 triệu đồng/tháng + các khoản theo lương 23,5% + PC độc hại 0,2 mức lương cơ sở hiện hành 1,800,000đ)	<b>2</b>	<b>13.070.000</b>	<b>435.667</b>

### III Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (C<sub>M</sub>): Chi phí điện năng (theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Công suất máy (kw)	Thời gian hoạt động (h/ngày)	Số lượng máy hoạt động	Công suất tiêu thụ (kw)
1	Bơm chìm bể thu gom	0,75	24	1	18,00
2	Bơm chìm bể điều hòa	0,75	24	1	18,00
3	Motor khuấy hệ thống hóa lý	0,75	24	2	36,00
4	Bơm chìm bể lắng hóa lý	0,55	6	1	3,30
5	Bể khử mặn				
	Bơm trục ngang	3	4	1	12,00
	Nguồn khử mặn	0,5	24	1	12,00
6	Bơm chìm bể trung gian	0,75	24	1	18,00
7	Bơm chìm bể SBR 01/02	0,55	2	2	2,20
8	Máy thổi khí	5,5	24	2	264,00
9	Hệ thống châm hóa chất				

	Bơm định lượng	0,054	24	4	5,18
	Motor khuấy	0,75	1	4	3,00
10	Bơm trục vít hệ thống xử lý bùn	2,2	1	1	2,20
11	Quạt hút khí hệ thống khử mùi	1,5	8	1	12,00
12	Điện chiếu sáng	0,5	24	1	12,00
Tổng cộng (KW/ngày)					418
Đơn giá (theo HĐ của chi nhánh điện) (đồng/KW)					2.054
<b>Chi phí tiền điện (đồng/ngày)</b>					<b>858.401</b>

#### IV Chi phí sản xuất chung (C<sub>sxc</sub>)

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)		
		Năm	Tháng	Ngày
<b>1</b>	<b>Chi phí khấu hao tài sản</b>	<b>250.854.832</b>	<b>20.904.569</b>	<b>696.819</b>
	Công trình xây lắp (2.752.927.856đ x 4%)	110.117.114	9.176.426	305.881
	Máy móc thiết bị (1.125.901.741đ x 12,5%)	140.737.718	11.728.143	390.938
<b>2</b>	<b>Chi phí bảo trì, bảo dưỡng (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>85.000.000</b>	<b>7.083.333</b>	<b>236.111</b>
	Chi phí vệ sinh các bể xử lý	10.000.000	833.333	27.778
	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	75.000.000	6.250.000	208.333
<b>3</b>	<b>Chi phí xử lý bùn (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>81.040.000</b>	<b>6.753.300</b>	<b>225.110</b>
	Chi phí xử lý bùn	28.080.000	2.340.000	78.000
	Chi phí vận chuyển	52.960.000	4.413.300	147.110
<b>4</b>	<b>Chi phí phân tích mẫu nước định kỳ</b>	<b>6.500.000</b>	<b>541.667</b>	<b>18.056</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>423.394.832</b>	<b>35.282.869</b>	<b>1.176.096</b>

#### B. GIÁ THÀNH

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền
1	Tổng chi phí C <sub>T</sub>	đồng	3.058.039
2	Tổng công suất/ngày SL <sub>T</sub>	m <sup>3</sup>	200
3	Giá thành Z <sub>TB</sub> = C <sub>T</sub> / SL <sub>T</sub>	đồng/m <sup>3</sup>	15.290

#### C. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

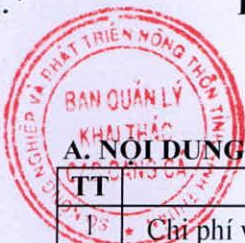
STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền	
			Không tính lợi nhuận	Lợi nhuận 5%
1	Giá thành Z <sub>TB</sub>	đồng/m <sup>3</sup>	15.290	15.290
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức P	%	0%	5%
3	Giá dịch vụ G <sub>DVTN</sub> = { Z <sub>TB</sub> + (Z <sub>TB</sub> x P) }	đồng/m <sup>3</sup>	15.290	16.055
4	Hệ số K		1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = G <sub>DVTN</sub> x K	đồng/m <sup>3</sup>	22.935	24.082
6	Thuế VAT (10%):	đồng	2.294	2.408
7	Giá thu sau thuế	đồng/m <sup>3</sup>	25.229	26.490



# BẢNG TÍNH GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC - CẢNG CÀ NÁ CŨ

Công suất 120m<sup>3</sup>/ngày đêm

(Đính kèm Phương án số /PA-SXD ngày / / 2024)



## A. NỘI DUNG CHI PHÍ

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Thành tiền
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C <sub>VT</sub>	225.466
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C <sub>NC</sub>	435.667
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C <sub>M</sub>	445.539
3	Chi phí sản xuất chung	C <sub>SXC</sub>	1.188.427
	<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>C<sub>P</sub> = C<sub>VT</sub> + C<sub>NC</sub> + C<sub>M</sub> + C<sub>SXC</sub></b>	<b>2.295.099</b>
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	C <sub>q</sub>	114.755
	<b>Tổng chi phí</b>	<b>C<sub>T</sub> = C<sub>P</sub> + C<sub>q</sub></b>	<b>2.409.853</b>

### I Chi phí vật tư trực tiếp (C<sub>VT</sub>): Chi phí hóa chất (Theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ	Đơn giá (đồng/m <sup>3</sup> )	Thành tiền (đồng/ngày)
1	Nước cấp	m <sup>3</sup> /ngày	2	10.900	21.800
2	Dinh dưỡng bổ sung cho vi sinh clean water A, clean water NH4, clean water U	kg/ngày	0,1	1.555.556	155.556
3	Vi sinh khử mùi clean air P1000	kg/ngày	0,1	309.000	30.900
4	Polymer cation	kg/ngày	0,1	58.500	5.850
5	Chlorine	kg/ngày	0,2	56.800	11.360
	<b>TỔNG CỘNG:</b> (đồng/ngày)				<b>225.466</b>

### II Chi phí nhân công trực tiếp (C<sub>NC</sub>)

TT	Nội dung	Số người	Tháng (đồng)	Ngày (đồng)
	<b>Lương và các khoản phụ cấp theo lương</b> (5 triệu đồng/tháng + các khoản theo lương 23,5% + PC độc hại 0,2 mức lương cơ sở hiện hành 1,800,000đ)	2	13.070.000	435.667

### III Chi phí máy, thiết bị trực tiếp (C<sub>M</sub>): Chi phí điện năng (theo hướng dẫn vận hành)

TT	Nội dung	Công suất máy (kw)	Thời gian hoạt động (h/ngày)	Số lượng máy hoạt động	Công suất tiêu thụ (kw)
1	Bơm chìm bể thu gom	1,1	24	1	26,40
2	Bơm chìm bể điều hòa	1,1	24	1	26,40
3	Motor khuấy bể thiếu khí	1,4	24	1	33,60
4	Máy thổi khí	4	24	1	96,00
5	Bơm nước thải bể lắng bùn sinh học	0,75	8	1	6,00
6	Bơm trục ngang bể lắng bùn (bể AUSB)	1,1	1	1	1,10
7	Hệ ép bùn				
	Bơm định lượng	0,054	1	1	0,05
	Bơm nước thải	0,75	1	1	0,75
8	Bơm định lượng châm hóa chất	0,054	24	2	2,59
11	Quạt hút khí 1.5KW hệ thống khử mùi	1,5	12	1	18,00
12	Điện chiếu sáng	0,5	12	1	6,00
	<b>Tổng cộng (KW/ngày)</b>				<b>217</b>
	<b>Đơn giá (theo HD của chi nhánh điện) (đồng/KW)</b>				<b>2.054</b>
	<b>Chi phí tiền điện (đồng/ngày)</b>				<b>445.539</b>

#### IV Chi phí sản xuất chung (C<sub>SXC</sub>)

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)		
		Năm	Tháng	Ngày
<b>1</b>	<b>Chi phí khấu hao tài sản</b>	<b>248.994.205</b>	<b>20.749.517</b>	<b>691.651</b>
	Công trình xây lắp (2.224.091.507đ x 4%)	88.963.660	7.413.638	247.121
	Máy móc thiết bị (1.280.244.358đ x 12,5%)	160.030.545	13.335.879	444.529
<b>2</b>	<b>Chi phí bảo trì, bảo dưỡng (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>85.000.000</b>	<b>7.083.333</b>	<b>236.111</b>
	Chi phí vệ sinh các bể xử lý	10.000.000	833.333	27.778
	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	75.000.000	6.250.000	208.333
<b>3</b>	<b>Chi phí xử lý bùn (Theo hướng dẫn vận hành)</b>	<b>81.040.000</b>	<b>6.753.300</b>	<b>225.110</b>
	Chi phí xử lý bùn	28.080.000	2.340.000	78.000
	Chi phí vận chuyển	52.960.000	4.413.300	147.110
<b>4</b>	<b>Chi phí phân tích mẫu nước định kỳ</b>	<b>12.800.000</b>	<b>1.066.667</b>	<b>35.556</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>427.834.205</b>	<b>35.652.817</b>	<b>1.188.427</b>

#### B. GIÁ THÀNH

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền
1	Tổng chi phí C <sub>T</sub>	đồng	2.409.853
2	Tổng công suất/ngày SL <sub>T</sub>	m <sup>3</sup>	120
3	Giá thành Z <sub>TB</sub> = C <sub>T</sub> / SL <sub>T</sub>	đồng/m <sup>3</sup>	20.082

#### C. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền	
			Không tính lợi nhuận	Lợi nhuận 5%
1	Giá thành Z <sub>TB</sub>	đồng/m <sup>3</sup>	20.082	20.082
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức P	%	0%	5%
3	Giá dịch vụ G <sub>DVTN</sub> = { Z <sub>TB</sub> + (Z <sub>TB</sub> x P) }	đồng/m <sup>3</sup>	20.082	21.086
4	Hệ số K		1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = G <sub>DVTN</sub> x K	đồng/m <sup>3</sup>	30.123	31.629
6	Thuế VAT (10%):	đồng	3.012	3.163
7	Giá thu sau thuế	đồng/m <sup>3</sup>	33.135	34.792



# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THOÁT NƯỚC CÁC CƠ SỞ NGƯ LƯỚI CỤ, TẠP HÓA...

(Đính kèm Phương án số /PA-SXD ngày / / 2024)

## A. GIÁ THÀNH

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền			
			Ninh chữ	Đông Hải	Cà Ná mở rộng	Cà Ná cũ
1	Tổng chi phí $C_T$	đồng	237.708	63.229	285.250	256.083
2	Tổng công suất/ngày $SL_T$	$m^3$	200	100	300	120
3	Giá thành $Z_{TB} = C_T / SL_T$	đồng/ $m^3$	1.189	632	951	2.134

## B. GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

### I. Không tính lợi nhuận

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền			
			Ninh chữ	Đông Hải	Cà Ná mở rộng	Cà Ná cũ
1	Giá thành $Z_{TB}$	đồng/ $m^3$	1.189	632	951	2.134
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức $P$	%	0	0	0	0
3	Giá dịch vụ $G_{DVTN} = \{ Z_{TB} + (Z_{TB} \times P) \}$	đồng/ $m^3$	1.189	632	951	2.134
4	Hệ số $K$		1,5	1,5	1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = $G_{DVTN} \times K$	đồng/ $m^3$	1.783	948	1.426	3.201
6	Thuế VAT (10%):	đồng	178	95	143	320
7	Giá thu sau thuế	đồng/ $m^3$	1.961	1.043	1.569	3.521
	Giá bình quân	đồng/ $m^3$	1.930			

### II. Tính lợi nhuận định mức 5%

STT	Chi phí cấu thành giá	ĐVT	Thành tiền			
			Ninh chữ	Đông Hải	Cà Ná mở rộng	Cà Ná cũ
1	Giá thành $Z_{TB}$	đồng/ $m^3$	1.189	632	951	2.134
2	Tỷ lệ lợi nhuận định mức $P$	%	5	5	5	5
3	Giá dịch vụ $G_{DVTN} = \{ Z_{TB} + (Z_{TB} \times P) \}$	đồng/ $m^3$	1.248	664	998	2.241
4	Hệ số $K$		1,5	1,5	1,5	1,5
5	Giá thu trước thuế = $G_{DVTN} \times K$	đồng/ $m^3$	1.872	996	1.498	3.361
6	Thuế VAT (10%):	đồng	187	100	150	336
7	Giá thu sau thuế	đồng/ $m^3$	2.059	1.095	1.647	3.697
	Giá bình quân	đồng/ $m^3$	2.027			